

Số: 1190 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 01 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Chứng thực áp dụng chung tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 62/TTr-STP ngày 24/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 16 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và 02 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Chứng thực áp dụng chung tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Cà Mau được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố tại Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 (kèm theo danh mục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế 11 thủ tục hành chính cấp huyện (STT: từ số 3 đến số 13), 10 thủ tục hành chính cấp xã (STT: từ số 2 đến số 12) và 04 thủ tục hành chính cấp khác (STT: 1, 2, 3, 4) tại phần Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích và thủ tục hành chính tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa các cấp thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau.

Riêng việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính công bố tại Điều 1 của Quyết định này trên địa bàn thành phố Cà Mau được tổ chức thực hiện theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2008 và Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau sửa đổi Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giao thẩm quyền công chứng đối với hợp đồng, giao dịch trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (VIC);
- Cục KSTTHC, VPCP (CDVCQG);
- CT, các PCT UBND tỉnh (VIC);
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (VIC);
- Các PVP UBND tỉnh (VIC);
- Công Thông tin điện tử tỉnh (VIC);
- Lưu: VT, CCHC (Đời/80, VIC), M.A01/7.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hồng Quân

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ
TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC ÁP DỤNG CHUNG TẠI ỦY BAN
NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, CẤP XÃ VÀ CÁC TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ
CÔNG CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

*(Kèm theo Quyết định số 1190 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*



1. Danh mục thủ tục hành chính bị sửa đổi, bổ sung

Số TT	Mã TTHC Địa phương	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ văn bản quy định sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính
I. Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 08/6/2018			
1.	2.000815.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	<p align="center">Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)</p>
2.	2.000843.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	
3.	2.000884.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	
4.	2.000913.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	
5.	2.000927.00 0.00.00.H12	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	
6.	2.000942.00 0.00.00.H12	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	
7.	2.000992.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	
8.	2.001008.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	

9.	2.001044.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản
10.	2.001050.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản
11.	2.001052.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản
12.	2.001035.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
13.	2.001019.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực di chúc
14.	2.001016.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản
15.	2.001406.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
16.	2.001009.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ


Số TT	Mã TTTC Địa phương	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ văn bản quy định bãi bỏ thủ tục hành chính
I. Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 08/6/2018			
1.	2.001004.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp
2.	2.000884.00 0.00.00.H12	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	

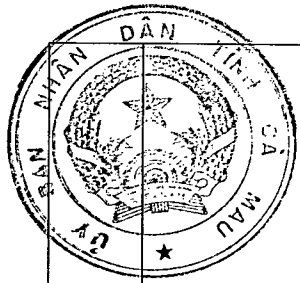


DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC ÁP DỤNG CHUNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, CẤP XÃ VÀ CÁC TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Quyết định số 1190 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

SIT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	<p>1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, thủ tục hành chính tại một trong các địa điểm sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây viết tắt là “Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã”).- Phòng Tư pháp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau đây viết tắt là “Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện”).- Tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Cà Mau. <p>2. Thời gian tiếp nhận vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ lễ theo quy định), cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Buổi sáng: Từ 07 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút.- Buổi chiều: Từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.						
I.	Thủ tục hành chính áp dụng chung						
1	Thủ tục chứng thực bản	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày	Trực tiếp	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã;	Phí: 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính	Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại

 <p>Đã sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận</p>	<p>làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện; - Tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Cà Mau. 	<p>lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.</p>	<p>phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ);</p> <p>- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp);</p> <p>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày</p>	<p>của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ “2.000815” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia</p>
---	---	--	---	--	---	--



		làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.				11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực (Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính); - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên (Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).	
2	Thủ tục chứng thực bản	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay	Trực tiếp	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện;	Phí: 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ;	Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại



sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận

trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận

- Tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

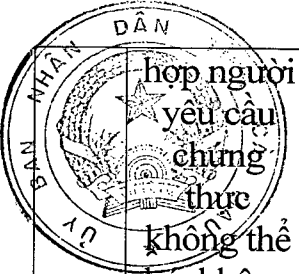
lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.


- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

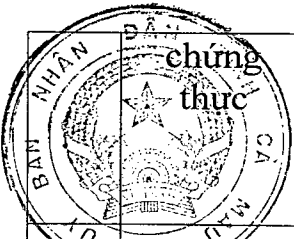
của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ "2.000843" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia





		bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.					
3	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người	Trực tiếp hoặc ngoài trụ sở của cơ quan thực hiện chứng thực nếu người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã; - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện; - Tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.	Phí: 10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ "2.000884" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia


	hợp người yêu cầu chứng thực không thể ky, không thể điểm chỉ được)	yêu cầu chứng thực.	giữ, tạm giám, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác.				
4	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã; - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện. 	Phí: 30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 	Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ "2.000913" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

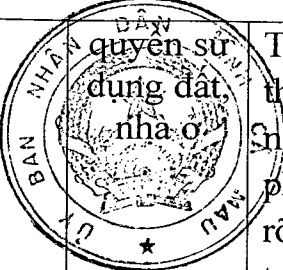
5	 <p>Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch</p>	<p>Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	Trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã; - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện. 	<p>Phí: 25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - <i>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 	<p>Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ “2.000927” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia</p>
6	<p>Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có</p>	Trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã; - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện. 	<p>Phí: 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - <i>Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</i> - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 	<p>Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ “2.000942” trên Cổng Dịch vụ công</p>

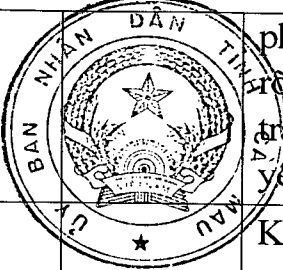
	chứng thực phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			phí được tính theo trang của bản chính.		quốc gia	
II. Thủ tục hành chính cấp huyện							
7	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Trực tiếp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Phí: 10.000 đồng/trường hợp.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 	Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ "2.000992" trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

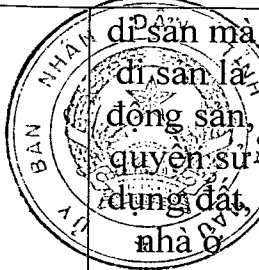
8	 <p>Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật</p>	<p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	Trực tiếp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Phí: 10.000 đồng/trường hợp.	<p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	<p>Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ “2.001008” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia</p>
9	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng</p>	Trực tiếp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Phí: 50.000 đồng/trường hợp.	<p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p>	<p>Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo</p>

	<p>đến tại sân là động sản</p>	<p>văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>				<p>- Thông tư số 226/2016/TT- BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	<p>mã hồ sơ “2.001044” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia</p>
10	<p>Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà động sản</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	<p>Trực tiếp</p>	<p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện</p>	<p>Phí: 50.000 đồng/trường hợp.</p>	<p>- Nghị định số 23/2015/NĐ- CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT- BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT- BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	<p>Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ “2.001050” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia</p>

11	 <p>Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	Trực tiếp	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Phí: 50.000 đồng/trường hợp.	<p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	<p>Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ “2.001052” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia</p>
III. Thủ tục hành chính cấp xã							
12	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản,	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.</p>	Trực tiếp. Việc chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền của người sử dụng đất	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Phí: 50.000 đồng/trường hợp.	<p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	<p>Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ “2.001035” trên Cổng</p>

	 <p>quyền sử dụng đất, nhà ở</p>	<p>Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	<p>được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất. Việc chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến nhà ở được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà.</p>				<p>Dịch vụ công quốc gia</p>
13	<p>Thủ tục chứng thực di chúc</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ</p>	<p>Trực tiếp</p>	<p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã</p>	<p>Phí: 50.000 đồng/di chúc.</p>	<p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	<p>Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ “2.001019” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia</p>

		<p>phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>					
14	<p>Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	<p>Trực tiếp</p>	<p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã</p>	<p>Phí: 50.000 đồng/văn bản.</p>	<p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	<p>Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ “2.001016” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia</p>
15	<p>Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng</p>	<p>Trực tiếp</p>	<p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã</p>	<p>Phí: 50.000 đồng/văn bản.</p>	<p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p>	<p>Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo</p>

	 <p>di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</p>	<p>văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>				<p>- Thông tư số 226/2016/TT- BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	<p>mã hồ sơ “2.001406” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia</p>
16	<p>Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</p>	<p>Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p>	<p>Trực tiếp</p>	<p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã</p>	<p>Phí: 50.000 đồng/văn bản.</p>	<p>- Nghị định số 23/2015/NĐ- CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2020/TT- BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 226/2016/TT- BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	<p>Các bộ phận tạo thành cơ bản còn lại của thủ tục được kết nối, tích hợp theo mã hồ sơ “2.001009” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia</p>

Tổng số danh mục có 16 thủ tục hành chính./.